TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **388**/2024/HSPT
Ngày: 27/8/2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Ngọc Thái**

Các thẩm phán: Ông **Nguyễn Tấn Long**

Ông **Võ Ngọc Thông**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Văn Thị Mỹ Thảo**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Đoàn Minh Lộc**, Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 277/2024/TLPT-HS ngày 30 tháng 5 năm 2024 đối với bị cáo Hà Thị T và đồng phạm về tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"*. Do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 44/2024/HSST ngày 25/4/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1618/2024/QĐXXPT-HS ngày 05 tháng 8 năm 2024.

Các bị cáo:

1. Hà Thị T**,** sinh ngày 20/7/1990 tại Gia Lai; nơi ĐKHKTT: thôn B, xã P, huyện I, tỉnh Gia Lai; chỗ ở: khối E, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum; nghề nghiệp: làm nông; trình độ học vấn 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; con ông Hà Tiến P, sinh năm 1961 và bà Đặng Thị T1, sinh năm 1963; có chồng là Nguyễn Đức H, sinh năm 1987; có 02 con, con lớn sinh năm 2013, con nhỏ sinh năm 2016; tiền án, tiền sự: không.

Ngày 10/02/2023 bị khởi tố về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Bị bắt ngày 17/02/2023 đến nay. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh G, có mặt.

2. Nguyễn Đức H**,** sinh ngày 29/8/1987 tại AyunPa, Gia Lai; nơi ĐKHKTT: thôn B, xã P, huyện I, tỉnh Gia Lai; chỗ ở: khối E, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum; nghề nghiệp: lái xe; trình độ học vấn 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; con ông Nguyễn Đức H1 (đã chết) và bà Đặng Thị T2, sinh năm 1954; có vợ là Hà Thị T, sinh năm 1990; có 02 con, con lớn sinh năm 2013, con nhỏ sinh năm 2016; tiền án, tiền sự: không.

Ngày 23/8/2023 bị khởi tố về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Hiện đang tại ngoại, có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo* Hà Thị T*:*

+ Ông Trần Đại H2, Văn phòng luật sư Trương Thị P1, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh G; địa chỉ: A Đ, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

+ Ông Phạm Hoài Q, Công ty L1.20, Chi nhánh Đ1 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ; địa chỉ: đường Q, tổ B, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông. Có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo* Nguyễn Đức H*:*

+ Ông Lê Đức T3, Văn phòng L2 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh G; địa chỉ: A T, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

+ Ông Vũ Anh M, chi nhánh V luật sư Phan Anh C thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ; địa chỉ: H Bà T, thành phố K, tỉnh Kon Tum. Có mặt.

+ Ông Phạm Hoài Q, Công ty L1.20, Chi nhánh Đ1 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ. Địa chỉ: đường Q, tổ B, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông. Có mặt.

- *Bị hại:*

1. Bà Đoàn Thị H3, sinh năm 1977; địa chỉ: thôn C, xã P, huyện I, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1970; địa chỉ: thôn B, xã P, huyện I, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

3. Bà Nguyễn Thị H4, sinh năm 1988; địa chỉ: thôn A, xã P, huyện I, tỉnh Gia Lai. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Bà Trần Thị H5, sinh năm 1994; địa chỉ: thôn B, xã P, huyện I, tỉnh Gia Lai. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

5. Bà Phạm Hoài N, sinh năm 1981; địa chỉ: thôn M, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

6. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1978; địa chỉ: tổ B, phường Đ, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

7. Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1993; địa chỉ: thôn C, xã P, huyện I, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

8. Bà Phạm Thị H6, sinh năm 1962; địa chỉ: thôn B, xã P, huyện I, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

9. Bà Trương Thị B, sinh năm 1987; địa chỉ: thôn C, xã P, huyện I, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

10. Ông Phùng Văn T4, sinh năm 1999; địa chỉ: thôn D, xã P, huyện I, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Lương Thị Hảo Y, sinh năm 1988; địa chỉ: thôn A, xã P, huyện I, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Đức T5, sinh năm 1979; địa chỉ: tổ B, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Hà Thị T và Nguyễn Đức H là vợ chồng. Năm 2018, Hà Thị T được các chị em trong xã bầu làm Tổ trưởng tổ vay vốn để thực hiện việc vay tiền tại Ngân hàng chính sách huyện I, tỉnh Gia Lai. Lợi dụng danh nghĩa là Tổ trưởng tổ vay vốn, từ năm 2019 đến cuối năm 2020, Thê bắt đầu đặt vấn đề vay mượn tiền của một số cá nhân để đáo hạn Ngân hàng. Đầu năm 2021, T không làm dịch vụ đáo hạn ngân hàng và còn nợ tiền của nhiều cá nhân dẫn đến mất khả năng thanh toán. Để có tiền trả nợ, mua bất động sản, động sản, chơi chứng khoán và sử dụng vào mục đích cá nhân, Hà Thị T và Nguyễn Đức H đã đưa ra thông tin gian dối về việc vay tiền để đáo hạn ngân hàng làm cho các cá nhân trên địa bàn xã P, huyện I, tỉnh Gia Lai và thị xã A, tỉnh Gia Lai tin là thật nên đưa tiền cho T vay. Số tiền giao dịch các cá nhân cho T vay từ 100.000.000 đồng đến 3.500.000.000 đồng, thỏa thuận thời hạn vay từ 03 ngày đến 10 ngày sẽ trả tiền vay gốc và tiền lãi hoặc trả tiền lãi, còn tiền vay gốc để lại vay tiếp; hình thức vay là các cá nhân đưa tiền mặt hoặc chuyển khoản: Tài khoản của Hà Thị T số 5014205034405 mở tại Ngân hàng N2 – Chi nhánh huyện I (A), số 108000649592 mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ2 (P5)) của Hà Thị T và tài khoản của Nguyễn Đức H số 5006205173064 (A) để thực hiện các giao dịch chuyển tiền thông qua tài khoản với các cá nhân.

Đến tháng 01/2022, Hà Thị T tuyên bố vỡ nợ và cùng với Nguyễn Đức H bỏ đi khỏi địa phương nhằm chiếm đoạt của các các bị hại Đoàn Thị H3, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị H4, Trần Thị H5, Phạm Hoài N, Nguyễn Thị S, Trần Thị Đ, Phạm Thị H6, Trương Thị B và Phùng Văn T4 với tổng số tiền 17.317.890.000 đồng, cụ thể:

1. Hành vi chiếm đoạt của bà** Đoàn Thị H3 **số tiền 3.500.000.000 đồng.

Bà Đoàn Thị H3 là chị họ của Hà Thị T đồng thời cùng là Tổ trưởng tổ vay vốn Ngân hàng chính sách tại xã P. Cuối năm 2020, T nhiều lần đặt vấn đề vay tiền của bà H3 để đáo hạn ngân hàng. Do tin tưởng T, bà H3 đồng ý và đi vay mượn tiền của nhiều cá nhân cho T vay. Số tiền bà H3 cho T vay mỗi lần từ 100.000.000 đồng đến 3.000.000.000 đồng, lãi suất 2.000đ/triệu/ngày, thỏa thuận từ 07- 10 ngày Thê sẽ trả tiền lãi và một phần tiền gốc cho bà H3 (không xác định được số tiền lãi cụ thể). Hình thức vay là tiền mặt và chuyển khoản từ số tài khoản của Đoàn Thị H3

(5014205039307 - A) đến tài khoản của Hà Thị T (5014205034405, 108000649592) và của Nguyễn Đức H (5006205173064). Vì tin tưởng nên bà H3 không yêu cầu T viết Giấy vay tiền. Sau nhiều lần vay tiền và trả tiền, đến ngày 25/12/2021 bà H3 tự tính toán cho rằng T còn nợ tổng số tiền là 4.515.000.000 đồng.

Tháng 02/2022, vợ chồng T- H bỏ đi khỏi địa phương. Bà H3 nhắn tin yêu cầu Thê trả số tiền 3.900.000.000 đồng thì ngày 24/02/2022, T nhắn tin cho bà H3 xác nhận chỉ còn nợ bà H3 số tiền 3.500.000 đồng, với nội dung *"C e nợ C tổng tiền c vay bà mai là 3 ti. Với 500tr trong cái tiền 1 ti mấy e trả c còn lại. Bữa c nói tiền gì mà 3,9 ti"*.

Ngày 09/12/2022, bà Đoàn Thị H3 làm đơn tố giác T có hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản với tổng số tiền là 4.515.000.000 đồng đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh G và giao nộp tin nhắn chụp lại từ màn hình điện thoại của bà H3.

Quá trình điều tra, T chỉ thừa nhận còn nợ bà H3 số tiền 3.500.000.000 đồng. Toàn bộ số tiền chiếm đoạt, T đã sử dụng để mua xe ô tô For Ranger kiểm soát số 81C. 195-17 với số tiền là 365.000.000 đồng; mua đất tại Thôn D, xã P, huyện I, tỉnh Gia Lai là 373.000.000 đồng; trả tiền lãi và một phần tiền gốc cho bà H3; trả nợ cho các cá nhân mà T đã vay trước đó (không xác định được số tiền trả cho từng người).

Như vậy, sau nhiều lần cho Hà Thị T vay tiền, T đã chiếm đoạt của bà H3 tổng số tiền 3.500.000.000 đồng, số tiền còn lại là 1.015.000.000 đồng bà H3 không có giấy tờ tài liệu gì chứng minh nên không có cơ sở xác định T chiếm đoạt số tiền này.

2. Hành vi chiếm đoạt của bà** Nguyễn Thị L **số tiền 80.000.000 đồng.

Nguyễn Thị L và Hà Thị T là hàng xóm với nhau. Từ tháng 3/2019 đến tháng 3/2021 Hà Thị T đặt vấn đề vay tiền của bà L để đáo hạn ngân hàng, với lãi suất là 6%/tháng, việc vay mượn tiền diễn ra bình thường. Khi nhận tiền mặt từ bà L thì T viết ngày/tháng và số tiền vay vào sổ của bà L, khi trả tiền thì T gạch chéo nội dung đã viết trong sổ theo dõi để thể hiện việc T đã trả tiền cho bà L. Đến ngày 24/7/2021, T còn nợ bà L số tiền là 900.000.000 đồng nên T viết vào sổ ghi chép của bà L với nội dung "*Ngày 24/7/2021 cháu T mượn cô L 900.000.000đ (Chín trăm triệu đồng)*" và ký xác nhận vào sổ.

Bà L khai: Sau đó vào ngày 13/9/2021 và ngày 10/12/2021, T tiếp tục đặt vấn đề vay tiền làm đáo hạn Ngân hàng, bà L đồng ý và đưa tiền mặt cho T số tiền 650.000.000 đồng nhưng không viết vào sổ theo dõi và không ghi giấy vay mượn. Đến ngày 27/9/2021, T chuyển vào tài khoản số 5014205086727 (A) của bà L số tiền 300.000.000 đồng và ngày 22/12/2021, ngày 25/12/2021 T trả cho bà L 250.000.000 đồng (tiền mặt) nên T còn nợ lại 100.000.000 đồng. Ngày 02/10/2021, T chuyển khoản số tiền 409.000.000 đồng để trả nợ khoản vay 900.000.000 đồng ngày 24/7/2021 (trong đó tiền lãi là 9.000.000 đồng) nên T còn số tiền 500.000.000 đồng. Ngoài ra, T còn chuyển trả tiền lãi cho bà L nhiều lần vào số tài khoản của con bà L là Dương Tiến C1 (0511000486272) và Dương Thị T6 (63110000942961). Như vậy, tổng cộng số tiền T còn nợ bà L là 600.000.000 đồng.

Tháng 01/2022, vợ chồng T- H bỏ đi khỏi địa phương. Ngày 07/7/2022 bà Nguyễn Thị L đã làm đơn tố giác Hà Thị T có hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản số tiền 600.000.000 đồng đến Cơ quan Công an.

Quá trình điều tra, T thừa nhận đến ngày 24/7/2021 thì T còn nợ bà L tổng số tiền là 900.000.000 đồng. Sau đó, từ ngày 30/7/2021 đến ngày 09/6/2022, T đã nhiều lần chuyển vào tài khoản của bà L là ông Dương Tiến C1 và bà Dương Thị T6 với tổng số tiền 989.000.000 đồng (trong đó: 820.000.000 đồng là tiền gốc và 169.000.000 đồng tiền lãi). Ngoài ra, T còn trả tiền mặt cho bà L số tiền 60.000.000 đồng, nên T còn nợ bà L số tiền 20.000.000 đồng.

Ngoài lời khai và sao kê chuyển khoản thì T và bà L không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh. Do đó, chỉ có căn cứ xác định Hà Thị T chiếm đoạt của bà L số tiền 80.000.000 đồng *(Tám mươi triệu đồng).*

3. Hành vi chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị H4 ***số tiền 1.920.000.000 đồng.***

Hà Thị T và bà Nguyễn Thị H4 cùng là Tổ trưởng tổ vay vốn Ngân hàng C3 tại xã P. Từ ngày 05/11/2020 đến ngày 07/4/2021. Hà Thị T nhiều lần đặt vấn đề vay tiền của bà H4 làm đáo hạn ngân hàng, thỏa thuận lãi suất từ 2.000đ/triệu/ngày đến 2.200/triệu/ngày, thời hạn vay từ 04- 07 ngày thì thanh toán tiền vay gốc và tiền lãi, đồng thời bà H4 yêu cầu T phải nói cho H biết. Do tin tưởng nên bà H4 đã nhiều lần đưa tiền mặt và chuyển khoản từ tài khoản của Nguyễn Thị H4 (5014205055037 (A) đến tài khoản của Hà Thị T (5014205034405, 108000649592) và tài khoản của Nguyễn Đức H (5006205173064). Các lần vay tiền T đều viết giấy vay tiền. Sau khi vay tiền T đã thanh toán tiền vay gốc và tiền lãi theo cam kết nên tạo sự tin tưởng với bà H4.

Sau đó, T tiếp tục đặt vấn đề vay tiền của bà H4 làm đáo hạn ngân hàng. Khi T trả một phần tiền nợ cũ thì bà H4 yêu cầu T viết giấy vay tiền mới (gồm khoản vay mới cộng với số tiền còn nợ lại) rồi hủy bỏ giấy vay cũ. Các Giấy vay tiền đều có chữ ký của H, tuy nhiên bà H4, T và H đều khai H không tham gia vào việc vay mượn tiền và bà H4 không trao đổi gì với H về việc T vay tiền. Đến tháng 12/2021, Hà Thị T còn nợ bà H4 tổng số tiền 2.120.000.000 đồng. Đến tháng 01/2022, bà H4 yêu cầu vợ chồng T- H trả lại số tiền đã vay thì thì H xin được trả dần và bà H4 viết "*Giấy vay tiền*" đề ngày 25/10/2021, xác nhận vợ chồng T còn nợ bà H4 2.120.000.000 đồng, cam kết đến cuối năm 2024 sẽ trả hết số tiền còn nợ cho bà H4. T và H cùng ký vào Giấy vay tiền.

Sau đó, từ tháng 04/2022 đến tháng 06/2022, T nhiều lần chuyển khoản trả cho bà H4 số tiền 215.000.000đ (trong đó 200.000.000đ tiền gốc và 15.000.000đ tiền lãi), sau đó không trả. Ngày 16/3/2023 bà Nguyễn Thị H4 làm đơn tố giác Hà Thị T và Nguyễn Đức H có hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền 1.920.000.000đ đến Cơ quan Công an.

Toàn bộ số tiền chiếm đoạt, Hà Thị T đã sử dụng để trả lãi và gốc cho các cá nhân mà T đã vay tiền trước đó và trả tiền vay gốc và lãi cho bà H4, do giao dịch

nhiều, số lượng tiền lớn nên T không xác định được từng khoản tiền đã trả cho từng người.

4. Hành vi chiếm đoạt của bà Trần Thị H5 ***số tiền 492.000.000 đồng.***

Trần Thị H5 là cô họ của Hà Thị T, từ tháng 12/2020 đến giữa tháng 07/2021, Hà Thị T nhiều lần đặt vấn đề vay tiền của bà H5 để đáo hạn ngân hàng. Do tin tưởng nên bà H5 đồng ý và nhiều lần cho T vay, số tiền choThê vay, mỗi lần từ 100.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng, lãi suất 2.500đ/triệu/ngày; hình thức vay là tiền mặt và chuyển khoản từ số tài khoản của bà H5 (5014205016931-Agribank) đến tài khoản của T và H (5014205034405, 108000649592), thỏa thuận 10 ngày trả lãi 1 lần và thanh toán dứt điểm theo từng lần vay. Sau khi vay tiền T đã trả tiền vay gốc và lãi cho bà H5 theo cam kết.

Ngày 16/7/2021, T tiếp tục đặt vấn đề vay của bà H5 số tiền 300.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng và thỏa thuận 10 ngày trả lãi 1 lần, còn tiền gốc để lại. Bà H5 đồng ý và yêu cầu T phải viết giấy vay tiền. Bà H5 khai: Ngày 17/7/2021, Nguyễn Đức H cùng Hà Thị T đến nhà bà H5 lấy 300.000.000 đồng. Đến tối cùng ngày, bà H5 đến nhà T yêu cầu viết giấy mượn số tiền đã vay thì T viết "*Giấy vay tiền*" đề ngày 17/7/2021 đưa cho Nguyễn Đức H cùng ký xác nhận và đưa cho bà H5 giữ. Sau khi vay, T đã trả cho bà H5 là 81.500.000 đồng tiền lãi.

Tuy nhiên, H khai không cùng T đặt vấn đề vay tiền của bà H5. Ngày 17/7/2021, T về nhà đưa "Giấy vay tiền" cho H và nói T vay tiền của bà H5 để làm đáo hạn ngân hàng. Bà H5 yêu cầu phải có chữ ký của H thì mới cho T vay nên H đã ký vao Giấy vay tiền. Còn T khai số tiền 300.000.0000 đồng là nhiều khoản vay cộng lại. "Giấy vay tiền" được T viết vào ngày 17/7/2021 và đưa cho bà H5 giữ, vài ngày sau H5 đưa giấy vay tiền cho T và nói mang về cho H ký vào.

Đến ngày 16/11/2021, T tiếp tục đặt vấn đề với bà H5 vay số tiền 200.000.000 đồng, bà H5 đồng ý. Do T chưa trả số tiền lãi 8.000.000 đồng của khoản vay 300.000.000 đồng nên ngày 22/11/2021 bà H5 chuyển vào tài khoản của T số tiền 192.000.000 đồng (không viết giấy vay). Tổng cộng T nợ bà H5 số tiền 492.000.000 đồng. Sau đó, ngày 05/01/2022, T đã trả lãi cho bà H5 tổng số tiền là 26.000.000 đồng. Toàn bộ số tiền chiếm đoạt của bà H4, T đã sử dụng vào mục đích cá nhân.

Sau đó, bà H5 nhiều lần liên lạc yêu cầu vợ chồng T- H trả lại số tiền 500.000.000 đồng nhưng vợ chồng T- H không trả mà bỏ đi khỏi địa phương. Ngày 12/6/2022, bà Trần Thị H5 làm đơn tố giác Hà Thị T và Nguyễn Đức H có hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản với tổng số tiền là 500.000.000 đồng đến Cơ quan Công an tỉnh G và giao nộp "*Giấy vay tiền*" đề ngày 17/7/2021, kèm theo tin nhắn thể hiện việc T nợ H5 số tiền 500.000.000 đồng. Sau khi bà H5 làm đơn tố giác, ngày 21/6/2022 T đã trả cho bà H5 số tiền 10.000.000 đồng và cắt liên lạc với bà H5.

Như vậy, Hà Thị T và Nguyễn Đức H đã có hành vi lừa đảo chiếm đoạt của bà Trần Thị H5 số tiền 492.000.000 đồng.

5. Chiếm đoạt của bà Phạm Hoài N ***số tiền 775.890.000 đồng.***

Bà Phạm Hoài N là em họ của Hà Thị T. Năm 2019 bà N và T có quan hệ vay mượn tiền qua lại với nhau, đến tháng 8/2021 hai bên đã thanh toán dứt điểm không còn nợ tiền nhau.

Đến tháng 9/2021, T đặt vấn đề vay tiền của bà N để làm đáo hạn ngân hàng. Do tin tưởng là thật, bà N đồng ý cho T vay, số tiền bà N cho T từ 200.000.000 đồng đến 1.350.000.000 đồng, lãi suất từ 2.500đ/triệu đồng/ngày đến 3.500đ/triệu đồng/ngày. Hình thức vay là tiền mặt và chuyển khoản từ số tài khoản của Phạm Hoài N (62610000011395 - B1), bà Phạm Hoài Â (em của bà N số 225103279 - A1) đến các tài khoản của T và H (5014205034405, 108000649592, 5006205173064). Thê thỏa thuận vay từ 02 đến 10 ngày thì trả tiền lãi và tiền gốc cho bà N.

Sau nhiều lần vay và trả tiền xòng phẳng theo cam kết, đến ngày 06/12/2021 T tiếp tục đặt vấn đề vay tiền của bà N để đáo hạn Ngân hàng. Sau nhiều lần vay tiền và trả tiền đến ngày 16/12/2021, T còn nợ bà N tổng cộng số tiền là 1.680.000.000 đồng.

Ngày 20/12/2021, cũng với thông tin trên, T tiếp tục đặt vấn đề vay của bà N số tiền 1.300.000.000 đồng. Bà N đồng ý nên Nguyễn Đức H cùng Hà Thị T đến nhà bà N. Tại đây, T viết "*Giấy vay tiền*" đề ngày 20/12/2021 xác nhận còn nợ của bà N số tiền 2.980.000.000 đồng, T yêu cầu H cùng ký xác nhận vào Giấy vay tiền đưa bà N giữ. Do chưa có đủ tiền nên bà N đưa trước cho T và H tiền mặt là 480.000.000 đồng, số tiền còn lại bà N hẹn sẽ chuyển vào tài khoản cho T sau. Tuy nhiên đến ngày 28/12/2021 bà N mới chuyển cho T số tiền 295.890.000 đồng mà không chuyển số tiền còn lại như thỏa thuận. Như vậy, số tiền T - Hiệp thực nhận từ bà N lần này là 775.890.000 đồng. Sau khi bà N đưa cho vợ chồng Thê 480.000.000 đồng thì H đã cho ông Nguyễn Khắc H7 (sinh năm 1959, trú tại thôn C, xã C, huyện P, tỉnh Gia Lai) vay 150.000.000 đồng.

Tháng 01/2022, bà N nhiều lần yêu cầu T và H trả lại tiền vay thì vợ chồng T-H bỏ đi khỏi địa phương. Ngày 02/8/2022, bà N làm đơn tố giác Hà Thị T và Nguyễn Đức H có hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền 2.600.000.000 đồng và giao nộp "*Giấy vay tiền*" đề ngày 20/12/2021 .

Quá trình điều tra, T cho rằng nguyên nhân dẫn đến việc T phải vay tiền của nhiều cá nhân để xoay vòng vốn là do bà N cho vay lãi cao nên ngày 10/8/2022, Hà Thị T đã làm đơn tố giác bà Phạm Hoài N đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện I về hành vi cho vay lãi nặng. Ngày 23/3/2023, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện I đã ra Quyết định khởi tố bị can đối với Phạm Hoài N về hành vi Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự.

Căn cứ tài liệu ghi chép sổ sách và sao kê tài khoản ngân hàng thì từ ngày 17/9/2021 đến ngày 28/12/2021, tổng số tiền bà N cho T vay là 16.477.779.988 đồng. Sau khi vay, T đã trả 14.797.779.988 đồng tiền vay gốc và 431.141.000 đồng tiền lãi, còn nợ 2.455.890.000 đồng (bao gồm khoản vay 1.080.000.000 đồng vào ngày 06/12/2021 và ngày 09/12/2021 và khoản vay 600.000.000 đồng vào ngày

11/12/2021 và 775.890.000 đồng vay ngày 20/12/2021 và ngày 28/12/2021). Tuy nhiên, số tiền còn nợ là 2.455.890.000 đồng. T khai đã trả cho bà N vào ngày 02/01/2022 và 03/01/2022, sau đó T vay lại bà N 480.000.000 đồng (tiền mặt) nên T chỉ nợ là N số tiền 480.000.000 đồng.

Đối với số tiền 1.680.000.000 đồng, Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 19/2023/HS-ST, ngày 20/9/2023, Tòa án nhân dân huyện Ia Pa đã tuyên tịch thu của Hà Thị T số tiền 1.680.000.000 đồng là tiền gốc đã vay nhưng T chưa trả cho bà N, để nộp vào ngân sách nhà nước. Đối với số tiền 775.890.000 đồng do T không trả lãi cao cho bà N nên Tòa án nhân dân huyện Ia Pa không xem xét.

Như vậy, Hà Thị T và Nguyễn Đức H đã có hành vi lừa đảo chiếm chiếm đoạt của bà N số tiền 775.890.000 đồng.

6. Hành vi chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị S ***số tiền 5.000.000.000 đồng.***

Cuối năm 2020, thông qua mối quan hệ làm ăn buôn bán tại thị xã A, tỉnh Gia Lai, vợ chồng T- H quen biết với bà S. Tháng 01/2021, Hà Thị T nhiều lần đặt vấn đề vay tiền của bà S để làm đáo hạn ngân hàng. Do tin tưởng là thật nên bà S đồng ý cho T vay tiền và không yêu cầu T viết giấy vay tiền. Số tiền bà S cho T vay từ 100.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 2.000đ/triệu/ngày đến 2.500đ/triệu/ngày, thời hạn vay từ 02 ngày đến 03 ngày thì trả lại tiền và gốc và tiền lãi. Hình thức vay là tiền mặt và chuyển khoản từ số tài khoản của bà S (5006205098438 -A), bà Nguyễn Thị Kim C2 (5006205153905 –A) và ông Lê Thanh M1 (chồng bà S,số5006205143999 A) đến tài khoản của T và H (5014205034405, 108000649592, 5006205173064). Sau khi vay, T đã trả tiền lãi và tiền gốc theo cam kết.

Từ ngày 18/8/2021 đến ngày 31/8/20121, T tiếp tục đặt vấn đề vay tiền của bà N để đáo hạn ngân hàng với số tiền lớn hơn, bà S đồng ý. Sau nhiều lần vay tiền thì T trả tiền lãi sòng phẳng theo thỏa thuận, số tiền gốc T còn nợ bà S khoảng 5.000.000.000 đồng nên bà S yêu cầu T phải có tài sản thế chấp. Ngày 31/8/2021, T nói H đi cùng đến nhà bà S viết Giấy vay tiền. Khi đến nhà bà S, H hỏi T "em mượn làm gì" thì T nói vay tiền làm đáo hạn Ngân hàng và vay trong khoảng số tiền là 5.000.000.0000 đồng. Sau đó, T viết "*Giấy mượn tiền*" đề ngày 31/8/2021 nội dung Thê mượn của bà S số tiền 5.000.000.000 đồng, lý do mượn đáo hạn Ngân hàng, thế chấp cho bà S 02 (hai) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ789360 và DB028325 đứng tên vợ chồng T và H ký tên vào giấy mượn tiền.

Sau đó, từ tháng 09/2021 cho đến trước ngày 13/12/2021, T tiếp tục đặt vấn đề vay tiền của bà S để đáo hạn ngân hàng (tiền mặt và chuyển khoản), cứ khoảng 02- 03 ngày Thê trả tiền lãi và một phần tiền vay gốc rồi tiếp tục vay lại nhưng bà S không cho T vay vượt quá tổng số tiền 5.000.000.000 đồng nên T thỏa thuận là bà S giữ lại "*Giấy mượn tiền*" ngày 31/8/2021.

Ngày 14/12/2021, H liên lạc với bà S và cùng T đến nhà bà S đặt vấn đề vay số tiền 1.400.000.000 đồng để làm công trình. Bà S không có tiền nên giới thiệu T-

H gặp bà Nguyễn Thị Kim C2 (Sinh năm: 1983, trú E P, P. Đ, TX . A, Gia Lai) để vay tiền. Hiệp thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DB 065411 cho bà C2 rồi viết "*Giấy mượn tiền*" đề ngày 14/12/2021, nội dung H vay của bà C2 số tiền 1.400.000.000 đồng, thỏa thuận ngày 16/12/2021 trả. Sau đó, bà C2 đưa cho T 1.400.000.000 đồng và T đưa cho bà S để trừ vào số tiền gốc 5.000.000.000 đồng đang còn nợ. Đến hẹn, vợ chồng T- H không có tiền trả cho bà C2 nên T đã đưa ra thông tin gian dối với bà S là T sẽ trả tiền trong vòng vài ngày để nhờ bà S trả số tiền 1.400.000.000 đồng cho bà C2. Do bà S là người đứng ra bảo lĩnh cho vợ chồng T- H vay tiền của bà C2 nên bà S đã trả 1.400.000.000 đồng cho bà C2 và lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DB 065411 từ bà C2 về. Ngày 31/12/2021, T nói với bà S là một số cá nhân vay tiền của T chạy nợ nên T không có tiền để trả cho bà S.

Đến tháng 01/2022, vợ chồng T- H bỏ đi khỏi địa phương, bà S nhiều lần liên lạc yêu cầu vợ chồng T- Hiệp trả lại tiền nhưng không được. Tháng 3/2022, bà S làm đơn khởi kiện vợ chồng T - H đến Tòa án nhân dân huyện IaPa. Sau đó, biết mình bị lừa nên bà S đã rút đơn khởi kiện và ngày 09/8/2022 làm đơn tố giác Hà Thị T và Nguyễn Đức H có hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản số tiền 5.000.000.000 đồng đến Cơ quan Công an tỉnh G và giao nộp 02 (hai) "*Giấy mượn tiền*" đề ngày 31/8/2021, 14/12/2021 cùng 03 (ba) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên T- H.

Toàn bộ số tiền chiếm đoạt, T đã sử dụng 2.172.000.000 đồng để mua bất động sản, chơi chứng khoán, cụ thể: Mua nhà đất tại G đường L, Thôn A, xã T, thành phố P, tỉnh Gia Lai của ông Võ Thành Q1 (Sinh năm 1969, trú Thôn B, xã T, Tp ., tỉnh Gia Lai): 850.000.000 đồng (*đã thế chấp vay tại* Ngân hàng TMCP B2-Chi nhánh A2 *vay số tiền 800.000.000 đồng. Do không có tiền trả nên* N1 *đã khởi kiện vợ chồng* T *ra Tòa án nhân dân huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai*; Mua nhà đất tại Thôn D, xã P, huyện I, tỉnh Gia Lai của bà Nguyễn Thị Lý H8 (Sinh năm: 1961, trú Thôn B, xã P, huyện I, tỉnh Gia Lai): 72.000.000 đồng; Mua nhà đất tại số B đường C, Tổ B, P. H, Tp ., tỉnh Gia Lai của ông Trần Quốc P2 (Sinh năm: 1982, trú B P, P. T, Tp ., tỉnh Gia Lai: 330.000.000 đồng; Mua 6,8 ha đất tại Thôn B, xã P, huyện I của ông Đặng Văn H9 (Sinh năm 1969, trú Khu phố A, P. C, Tx. A, Gia Lai): 600.000.000 đồng (*thửa đất này* T *đã bán cho bà* Dương Thị Thúy K, *sinh năm: 1983, trú* Thôn D, xã P, huyện I *để trả nợ);* Đặt cọc lô đất ở số D thuộc Ấp G, xã M, Tp ., tỉnh Bình Phước: 150.000.000 đồng *(thửa đất này* T *không còn tiền để trả nên đã mất số tiền đặt cọc);*Đầu tư chứng để đầu tư chứng khoán: 170.000.000 đồng. Số tiền còn lại, T sử dụng xoay vòng trả nợ gốc và lãi cho các cá nhân T đã vay trước đó và cho chính bà S.

Như vậy: Hà Thị T và Nguyễn Đức H đã chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị S số tiền 5.000.000.000 đồng.

7. Hành vi chiếm đoạt của bà Trần Thị Đ ***số tiền 1.210.000.000 đồng.***

Hà Thị T và Trần Thị Đ trước đây là hàng xóm của nhau. Bà Đ khai: Ngày 25/5/2021, T đặt vấn đề vay của bà Trần Thị Đ số tiền 400.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng, lãi suất 1.500đ/triệu đồng/ngày và trả tiền lãi theo tuần. Do tin tưởng T là Tổ trưởng tổ vay vốn nên bà Đ đồng ý. Sau đó, vợ chồng T- H đến nhà bà Đ nhận số 400.000.000 đồng, H viết "*Giấy vay tiền*" đề ngày 25/5/2021, nội dung H và T có mượn của bà Đ số tiền 400.000.000 đồng. Theo thỏa thuận, hàng tuần Thê trả tiền lãi cho bà Đ bằng hình thức chuyển tiền từ tài khoản của T, H (5014205034405, 108000649592, 5006205173064) đến tài khoản của Trần Thị Đ (5014205090747 - A), còn tiền gốc thì T tiếp tục vay lại.

Ngày 08/12/2021, T tiếp tục đặt vấn đề vay tiền của bà Đ để đáo hạn ngân hàng, thỏa thuận lãi suất là 1.500đ/triệu đồng/ngày đến 2%/tháng . Bà Đ đồng ý và đưa cho cho vợ chồng T- H vay số tền là 810.000.000 đồng (tiền mặt), T viết "Giấy vay tiền" xác nhận có vay số tiền 810.000.000 đồng, T- H cùng ký xác nhận vào giấy vay tiền đưa cho bà Đào g. Tổng cộng T - H nợ bà Đ tổng số tiền là 1.210.000.000 đồng.

Đối với Giấy vay tiền ngày 25/5/2021, H khai vào cuối tháng 12/2021, bà Đ đến nhà H đưa cho H xem Giấy vay tiền này và nói H viết và ký vào nên H đã viết "Giấy vay tiền" đề ngày 25/5/2021. Ngược lại T khai: Đầu tháng 5/2021 đến ngày 25/5/2021, T nợ bà Đ tổng số tiền là 400.000.000 đồng nên T viết Giấy vay tiền đề ngày 25/5/202. Đến tháng 01/2022, T bể nợ, bà Đ đến nhà T yêu cầu viết lại giấy vay tiền mới do Giấy vay tiền T viết có tẩy xóa. Do T bị ốm nên T nhờ H viết "Giấy vay tiền" theo ngày vay cũ (ngày 25/5/2021) và Đ hủy giấy vay cũ đi. Còn "Giấy vay tiền" ngày 08/12/2021, H và T khai ngày 08/12/2021, T cầm Giấy vay tiền về nhà và nói T có vay của bà Đ số tiền 810.000.000 đồng để làm dịch vụ đáo hạn ngân hàng. Hiệp đồng ý và ký xác nhận vào Giấy vay tiền. Về số tiền lãi đã trả cho bà Đ, T không xác định được số tiền đã trả. Toàn bộ số tiền chiếm đoạt, T đã sử dụng để trả tiền gốc, tiền lãi cho các cá nhân mà T đã vay trước đó, trả lãi cho bà Đ và đầu tư làm nông nghiệp.Thê không xác định được từng khoản tiền đã sử dụng.

Sau đó, vợ chồng T- H bỏ đi khỏi địa phương. Ngày 25/02/2022, bà Trần Thị H5 làm đơn tố giác Hà Thị T và Nguyễn Đức H có hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản với tổng số tiền là 1.210.000.000 đồng đến Cơ quan Công an tỉnh G và giao nộp "Giấy vay tiền" đề ngày 25/5/2021 và 08/12/2021. Sau khi bà Đ làm đơn tố cáo, ngày 06/4/2022 T đã chuyển vào tài khoản cho bà Đ số tiền 10.000.000 đồng rồi cắt liên lạc.

Như vậy, Hà Thị T và Nguyễn Đức H đã có hành vi lừa đảo chiếm đoạt của bà Trần Thị Đ số tiền 1.210.000.000 đồng.

8. Hành vi chiếm đoạt của bà Phạm Thị H6 số tiền là 3.450.000.000 đồng

Thông qua mối quan hệ hàng xóm, ngày 17/9/2021, Hà Thị T đặt vấn đề vay của bà H6 số tiền 2.000.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng, lãi suất 2000đ/triệu/ngày, hẹn 01 tuần sẽ trả tiền gốc và tiền lãi. Do tin tưởng là thật, bà H6

đồng ý và nói phải có Nguyễn Đức H cùng đến vay tiền thì bà mới cho vay. Thê đồng ý. Tối ngày 17/9/2021, T nói với H là T cần vay số tiền 2.000.000.000 đồng để đáo hạn Ngân hàng nhưng bà H6 yêu cầu phải có H đi cùng thì bà H6 mới cho vay nên H đi cùng T đến nhà bà H6 để thỏa thuận về việc vay tiền. Tại đây, T nhận số tiền 2.000.000.000 đồng và viết "*Giấy vay tiền*" đề ngày 17/9/2021, T- H cùng ký vào Giấy vay tiền và đưa cho bà H6 giữ.

Ngày 22/12/2021, vợ chồng T- H tiếp tục đến nhà bà H6 đặt vấn đề vay số tiền 1.450.000.000 đồng để đáo hạn Ngân hàng, cũng với lãi suất như trên, hứa vay vài ngày sẽ trả cùng với số tiền 2.000.000.000 đồng đã vay ngày 17/9/2021. Tin là thật nên bà H6 đồng ý đưa số tiền 1.450.000.000 đồng cho vợ chồng T- H nhưng không yêu cầu viết giấy nhận tiền. Sau khi vay tiền, T đã trả lãi cho bà H6 là 40.000.000 đồng. Đến ngày 28/12/2021, bà H6 yêu cầu vợ chồng T- H trả lại toàn bộ số tiền đã vay nhưng T nói không có tiền và viết "Giấy vay tiền" ngày 28/12/2021 với nội dung H và T vay của bà H6 số tiền 1.450.000.000 đồng.

Đối với khoản vay ngày 22/12/2021, H khai tháng 12/2021 khi H và T đi qua nhà bà H6 thì thấy bà H6 đứng trước cổng nhà nên T ghé vào lấy 01 bì bóng đen từ tay bà H6. H hỏi thì T nói là 450.000.000 đồng và do có việc nên T mượn mấy ngày trả. Còn T khai tháng 12/2021, T đặt vấn đề vay bà H6 1.450.000.000 đồng. Sau đó, ngày 28/12/2021, bà H6 đến nhà H đòi số tiền 1.450.000.000 đồng và yêu cầu T viết giấy vay tiền sau đó H ký theo yêu cầu của bà H6.

Toàn bộ số tiền chiếm đoạt, T đã sử dụng trả gốc và lãi cho các cá nhân mà T đã vay trước đó và tiền lãi cho bà H6, tuy nhiên do giao dịch nhiều nên Thê không xác định được từng khoản tiền đã sử dụng.

Tháng 01/2022, vợ chồng T- H bỏ đi khỏi địa phương. Ngày 28/02/2022, bà Phạm Thị H6 làm đơn tố giác Hà Thị T và Nguyễn Đức H có hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản với tổng số tiền là 3.450.000.000 đồng đến Cơ quan Công an và giao nộp 02 (Hai) "*Giấy vay tiền*" ngày 17/9/2021 và ngày 28/12/2021.

Như vậy, Hà Thị T và Nguyễn Đức H đã có hành vi lừa đảo chiếm đoạt của bà Phạm Thị H6 số tiền 3.450.000.000 đồng.

9. Hành vi chiếm đoạt của bà** Trương Thị B **số tiền 700.000.000 đồng

Do cần tiền tiền trả nợ cho các cá nhân mà T đã vay trước đó, ngày 17/9/2021, thông qua bà Trần Thị Đ (em chồng bà Trương Thị B), Hà Thị T đặt vấn đề vay của bà Trương Thị B số tiền 500.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng, lãi suất 2.000đ/triệu/ngày, hứa hẹn khi nào bà B cần tiền thì T sẽ trả, bà B đồng ý. Tối ngày 17/9/2021, tại nhà bà Phạm Thị H6 (mẹ chồng bà B), bà B đã đưa cho T và H 500.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền T viết "*Giấy vay tiền*" đưa H ký và đưa cho bà B giữ**.** Theo thỏa thuận, 10 ngày T chuyển tiền lãi vào tài khoản của Trương Thị B và ông Phạm Văn H10 là chồng bà B (014205095090 5014205092170- A), còn tiền gốc thì tiếp tục vay lại.

Cuối tháng 11/2021 (không nhớ ngày cụ thể), T tiếp tục đặt vấn đề vay bà B số tiền 200.000.000đ để đáo hạn ngân hàng, lãi suất như trên, hẹn vay trong vòng 10 ngày sẽ thanh toán cả số tiền vay ngày 17/9/2021, bà B đồng ý. Đến tối cùng ngày, vợ chồng T- H đến nhà bà B nhận số 200.000.000 đồng, nhưng không viết giấy vay tiền.

Đối với 02 khoản vay trên, T đã trả cho bà B 80.000.000 đồng tiền lãi. Đến cuối tháng 12/2021, vợ chồng T- H không có tiền trả cho bà B nên H đã viết "*Giấy vay tiền*" đề ngày 17/9/2021 với nội dung H- T có mượn bà B số tiền 700.000.000đ rồi đưa cho bà B giữ đồng thời hủy giấy vay cũ đi.

Đối với "*Giấy vay tiền*" đề ngày 17/9/2021, H khai không tham gia vào việc vay mượn tiền cùng với T. Cuối tháng 12/2021, bà B đi cùng bà Đ đến nhà H và nói T vay số tiền 700.000.000 đồng. Bé đưa 02 Giấy vay tiền (H không nhớ cho tiết, chỉ nhớ 01 giấy vay số tiền 500.000.000 đồng) cho H và nói H viết Giấy vay tiền mới cộng cả 02 khoản tiền vay lại rồi ký vào nên H đã viết lại Giấy vay tiền và lấy ngày vay là ngày 17/9/2021. Còn T khai tháng 01/2022, T vỡ nợ nên nhờ H viết giấy vay tiền ngày 17/9/2021 xác nhận có vay của bà B 700.000.000 đồng.

Tháng 01/2022, vợ chồng T- H bỏ đi khỏi địa phương. Ngày 21/02/2022, bà B đã làm đơn tố giác Hà Thị T và Nguyễn Đức H có hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản số tiền là 700.000.000 đồng đến Cơ quan Công an và giao nộp "*Giấy vay tiền*" đề ngày 17/9/2021.

Như vậy, Hà Thị T và Nguyễn Đức H đã có hành vi lừa đảo chiếm đoạt của bà Trương Thị B số tiền 700.000.000 đồng.

10. Hành vi chiếm đoạt của ông Phùng Văn T4 ***số tiền 190.000.000đ:***

Thông qua mối quan hệ quen biết, Hà Thị T đã nhiều lần đặt vấn đề vay tiền của ông Phùng Văn T4 để đáo hạn ngân hàng và đã thanh toán sòng phẳng số tiền đã vay theo cam kết nên tạo được sự tin tưởng từ ông T4. **N**gày 25/10/2021, T đã đặt vấn đề vay của ông T4 số tiền 200.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng, lãi suất là 100.000đ/2.000.000đ/ngày, hứa hẹn trong vòng 01 năm sẽ trả. Do tin tưởng là thật, ông T4 đồng ý và cho T vay số tiền 200.000.000 đồng, T viết "*Giấy mượn tiền*" và đưa cho ông T4 giữ. Sau khi vay T đã trả cho ông T4 12.000.000 đồng tiền lãi và ngày 04/7/2022, T trả cho ông T4 10.000.000 đồng tiền vay gốc.

Do Hà Thị T không trả trả tiền như cam kết, ngày 21/3/2023, ông T4 đã làm đơn tố giác Hà Thị T có hành vi Lừa đảo chiếm đoạt số tiền 190.000.000 đồng đến Cơ quan Công an tỉnh G và giao nộp "*Giấy mượn tiền*" đề ngày 25/10/2021.

Quá trình điều tra, Hà Thị T và Nguyễn Đức H không thừa nhận H có tham gia vao việc vay tiền của các bị hại Trần Thị Đ, Trần Thị H5, Trương Thị B. Việc H ký vào các giấy vay tiền là sau khi T bị vỡ nợ thì các bị hại đến nhà T yêu cầu viết Giấy vay tiền và nói H ký vào để có trách nhiệm trả nợ. Tuy nhiên các bị hại Trần Thị Đ, Trần Thị H5, Phạm Hoài N, Phạm Thị H6, Trương Thị B và bà Nguyễn Thị S đều khẳng định do T vay tiền của các bị hại với số tiền lớn nên phải được sự đồng

ý của H thì họ mới cho vay tiền. Khi T vay tiền ngoài việc cho T vay bằng tiền mặt thì T còn nói các bị hại chuyển tiền vào tài khoản của H nên đã tạo được sự tin tưởng từ các bị hại. Sau ngày 28/12/2021, do có sự việc bà Trần Thị H11 (sinh năm 1982, trú tại thôn C, xã P, huyện I, Gia Lai) có liên quan đến việc cho Lương Thị Hảo Y vay tiền tự tử chết nên sau đó các bị hại đã đến nhà T –H yêu cầu trả nợ và các trường hợp Thê vay tiền nhưng không viết Giấy vay tiền thì các bị hại yêu cầu T và H viết Giấy vay tiền. Lời khai của các bị hại phù hợp với các tài liệu có tại hồ sơ nên có căn cứ xác định H đã cùng T đưa ra thông tin gian dối vay tiền làm đáo hạn Ngân hàng để chiếm đoạt tiền của các bị hại trên.

Đối với số tiền chiếm đoạt của các bị hại thì ngoài việc trả tiền vay gốc và tiền lãi cho khoản vay trước đó và trả cho chính các bị hại thì Hà Thị T và Nguyễn Đức H khai là đầu tư làm nông nghiệp. Tuy nhiên, đối với việc đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp thì vợ chồng T được bà Phạm Thị M2 (Sinh năm: 1966, trú thôn B, xã P, huyện I) cho vay khoảng 5.000.000.000 đồng/ năm và bà Cao Thị T7 cho vay tiền để làm nông nghiệp, hiện nay T còn nợ bà M2 khoảng 3.000.0000.000 đồng. Ngoài các việc chiếm đoạt tiền của các bị hại nêu trên, hiện nay T còn nợ của: Nguyễn Đức T5 800.000.000 đồng, Đặng Thị P3 7.900.000.000 đồng, Lê Thị Nhật T8 300.000.000 đồng, Đặng Thị P4 940.000.000 đồng, Dương Thị Thúy K 2.000.000.000 đồng, Ngô Thị U 500.000.000 đồng, Võ Thị Thu H12 18.000.000.000 đồng …

Đối với các xe ô tô mà vợ chồng T - H đã mua, hiện vợ chồng T đã bán cho người khác để trả nợ nên Cơ quan điều tra không thu hồi được.

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh G đã ra các Quyết định trưng cầu Phòng K1 Công an tỉnh G tiến hành giám định chữ viết, chữ ký của Hà Thị T và Nguyễn Đức H trên các "*Giấy vay tiền*", "*Giấy mượn tiền*" do các cá nhân Trần Thị Đ, Trương Thị B, Phạm Thị H6, Trần Thị H5, Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị H4, Phùng Văn T4, Phạm Hoài N, Đoàn Thị H3 giao nộp và 01 (một) tờ giấy kẻ ngang do bà Nguyễn Thị L giao nộp.

Tại Kết luận giám định số: 241/KL-KTHS ngày 22/4/2022, 461/KL-KTHS ngày 18/7/2022, 501/KL-KTHS ngày 08/8/2022, 534/KL-KTHS ngày 24/8/2022, 547/KL-KTHS ngày 09/9/2022, 391/KL-KTHS ngày 08/5/2023 và số 583/KL-KTHS ngày 30/6/2023 của Phòng K1 Công an tỉnh G đã Kết luận chữ viết, chữ ký trên các giấy vay mượn trên là của Hà Thị T và Nguyễn Đức H.

Quá trình điều tra đã thu giữ: Các Giấy tờ vay mượn tiền của các bị hại giao nộp; 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 789360, DB 085567 và số DB 065411 mang tên Nguyễn Đức H và Hà Thị T; 01 (một) điện thoại di động hiệu NOKIA.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 44/2024/HSST ngày 25/4/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai đã quyết định:

Tuyên bố các bị cáo Hà Thị T, Nguyễn Đức H phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38, Điều 58 Bộ luật Hình sự:

Xử phạt bị cáo Hà Thị T **16** (Mười sáu) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 17/02/2023.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Đức H **12** (Mười hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn luật định, ngày 06/5/2024 các bị hại là các bà Đoàn Thị H3, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị H4, Trần Thị H5, Trần Thị Đ, Phạm Thị H6, Trương Thị B và ông Phùng Văn T4 đều có Đơn kháng cáo, với nội dung: đề nghị tăng hình phạt tù đối với các bị cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm: các bị hại là các bà Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị H4 đều có đơn xin rút kháng cáo. Các bị hại là các bà Đoàn Thị H3, Trần Thị H5, Trần Thị Đ, Phạm Thị H6, Trương Thị B và ông Phùng Văn T4 vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị tăng hình phạt đối với các bị cáo; Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của các bà Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị H4 do có đơn xin rút kháng cáo. Đối với kháng các của các bị hại tăng hình phạt tù đối với các bị cáo thì thấy: Bản án sơ thẩm áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38, Điều 58 Bộ luật Hình sự: xử phạt các bị cáo Hà Thị T **16** (Mười sáu) năm tù và xử phạt bị cáo Nguyễn Đức H **12** (Mười hai) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" là tương xứng với tính chất mức độ và hậu quả do hành vi phạm tội của các bị cáo đã gây ra nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị hại, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Các Luật sư bào chữa cho các bị cáo: bản án sơ thẩm xử phạt các bị cáo là phù hợp nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị hại.

Sau khi nghe: các bị hại trình bày nội dung kháng cáo; quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng về việc giải quyết vụ án; căn cứ bào chữa của Luật sư bào chữa cho bị cáo và tranh luận tại phiên tòa. Sau khi thảo luận và nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án; căn cứ các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Các bị hại là bà Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị H4 có đơn xin rút toàn bộ nội dung kháng cáo, Hội đồng xét xử thấy việc các bị hại rút kháng cáo là tự nguyện nên căn cứ vào khoản 1 Điều 342; khoản 1 Điều 348 và điểm đ, khoản 1 Điều 355 Bộ luật tố tụng hình sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà L, bà H4.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo khai nhận tội, đối chiếu thì thấy phù hợp với các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập có tại hồ sơ vụ án đã có đủ căn cứ kết luận:

[2.1] Hà Thị T lợi dụng mối quan hệ quen biết, lấy danh nghĩa là tổ trưởng tổ vay vốn, tiết kiệm của Ngân hàng C3 xã hội xã P, huyện I, giả mạo tin nhắn từ các cá nhân khác nhắn cho T, đưa ra thông tin gian dối cần tiền để đáo hạn ngân hàng làm cho nhiều bị hại tin tưởng là thật, đưa tiền cho T rồi bị T chiếm đoạt sử dụng vào việc mua bất động sản, xe ô tô, chơi chứng khoán, đầu tư kinh doanh, xoay vòng trả nợ cho chính những người Thê vay tiền, và tiêu xài cá nhân. Trong khoảng thời gian từ tháng 01/2021 đến tháng 12/2021 T đã chiếm đoạt của 10 bị hại với tổng số tiền 17.317.890.000 đồng, trong đó chiếm đoạt của bà Đoàn Thị H3 3.500.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị L 80.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị H13 1.920.000.000 đồng, bà Trần Thị H5 492.000.000 đồng, bà Phạm Hoài N 775.890.000 đồng, bà Nguyễn Thị S 5.000.000.000 đồng, bà Trần Thị Đ 1.200.000.000 đồng, bà Phạm Thị H6 3.450.000.000 đồng, bà Trương Thị B 700.000.000 đồng và ông Phùng Văn T4 190.000.000 đồng.

[2.2] Nguyễn Đức H là chồng bị cáo T, trực tiếp nhiều lần chở T đến gặp các bị hại để đặt vấn đề vay tiền, đưa ra thông tin không có thật vay tiền để đáo hạn ngân hàng, cùng T ký vào giấy vay tiền khi bị hại yêu cầu, nhằm tạo lòng tin để bị hại cho vay và nhận tiền cho vay từ tài khoản của bị hại chuyển vào chính tài khoản của H. Bị cáo cùng T ký giấy vay tiền và chiếm đoạt của 6 bị hại là bà Trần Thị Đ, Trần Thị H5, Phạm Hoài N, Phạm Thị H6, Trương Thị B và Nguyễn Thị S với tổng số tiền là 11.627.890.000 đồng.

Bị cáo H không thừa nhận có vay của bà Trương Thị B, bà Trần Thị Đ, cho rằng đó là khoản vay cũ, được bị hại yêu cầu viết lại giấy vay mới và buộc bị cáo cùng ký; bị cáo T trình bày bị cáo đã trả 492.000.000 đồng cho bà Trần Thị H5, hiện không còn nợ, Hội đồng xét xử xét thấy:

Bị hại bà Trương Thị B và bà Trần Thị Đ trình bày các khoản vay đều có H tham gia thì các bà mới cho vay. Tại các giấy vay tiền ngày 17/9/2021, ngày 25/5/2021 và ngày 08/12/2021 đều có chữ ký của vợ chồng H, T. Bị cáo H không thừa nhận các lần vay trên nhưng không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh. Do đó, trình bày của bị cáo H là không có cơ sở chấp nhận.

Ngày 17/7/2021 bị cáo T viết giấy vay bà H5 300.000.000 đồng, ngày 22/11/2021 bà H5 chuyển khoản cho T vay số tiền 192.000.000 đồng. Trong đơn tố giác bà H5 trình bày và cung cấp giấy vay tiền ngày 17/7/2021, kèm tin nhắn thể hiện bị cáo nợ bà số tiền 500.000.000 đồng. Bị cáo cho rằng đã trả xong cho bà H5 nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì chứng minh. Người bào chữa cho bị cáo đề nghị xem xét việc bị cáo vay của bà H5 hai lần là 492.000.000 đồng, đã trả 10.000.000 đồng nên chỉ còn nợ lại 482.000.000 đồng không phải 492.000.000 đồng như cáo trạng nêu. Do đó, căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của

người bào chữa, đơn tố giác và thời gian bị cáo thực hiện việc chuyển trả cho bà H5 số tiền 10.000.000 đồng sau khi đã bỏ trốn thì thấy có đủ cơ sở xác định bị cáo còn nợ bà H5 số tiền 490.000.000 đồng.

[2.3] Như vậy, với hành vi đưa ra thông tin gian dối, làm cho bị hại tin tưởng đưa tiền cho các bị cáo vay mượn, sau đó sử dụng sai mục đích và chiếm đoạt. Số tiền bị cáo Hà Thị T chiếm đoạt của bị hại là 17.317.890.000 đồng, bị cáo Nguyễn Đức H chiếm đoạt của bị hại là 11.627.890.000 đồng.

Hành vi phạm tội của các bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân, gây mất trật tự trị an tại địa phương và ảnh hưởng đến uy tín, hoạt động đúng đắn của Ngân hàng. Quyền sở hữu của công dân luôn được pháp luật bảo vệ. Do đó, Bản án sơ thẩm đã tuyên bố các bị cáo Hà Thị T, Nguyễn Đức H phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của các bị hại đề nghị tăng hình phạt tù đối với bị cáo thì thấy: khi quyết định hình phạt đối với bị cáo, bản án sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất, mức độ và hậu quả do hành vi phạm tội của bị cáo đã gây ra; xem xét về nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo.

[3.1] Về vai trò của các bị cáo trong vụ án thì thấy: bị cáo T giữ vai trò chủ mưu, trực tiếp đưa ra thông tin gian dối và thực hiện việc vay mượn để các bị hại tin tưởng giao tiền cho bị cáo; bị cáo H giữ vai trò là người giúp sức, cùng ký vào các giấy vay theo yêu cầu của bị hại để tạo lòng tin làm bị hại đưa tiền cho các bị cáo rồi chiếm đoạt. Số người bị hại và số tiền mà bị cáo T chiếm đoạt là nhiều hơn bị cáo H; hành vi có mức độ nguy hiểm hơn nên phải chịu mức án cao hơn bị cáo H.

[3.2] Về nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

- Về nhân thân: các bị cáo Hà Thị T, Nguyễn Đức H đều có nhân thân tốt và không có tiền án, tiền sự.

- Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: các bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Bị cáo H có thời gian phục vụ trong lực lượng vũ trang nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Các bị cáo đã bồi thường cho bà Trần Thị Đ 10.000.000 đồng, bà Trần Thị H5 10.000.000 đồng; ngoài ra, trước khi xét xử sơ thẩm, các bị cáo cung cấp thêm tài liệu thể hiện bồi thường thêm 50.000.000 đồng để khắc phục hậu quả cho bị hại. Tuy nhiên số tiền các bị cáo bồi thường là quá ít so với số tiền chiếm đoạt của các bị hại, do đó Tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng tình tiết giảm nhẹ tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, mà áp dụng cho các bị cáo tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự là có căn cứ.

Đối với việc người bào chữa cho bị cáo T, đề nghị áp dụng cho bị cáo tình tiết giảm nhẹ tại điểm t khoản 1 Điều 51 BLHS là tích cực hợp tác với cơ quan điều tra

trong việc phát hiện và xử lý tội phạm đối với bà Phạm Hoài N là không đủ căn cứ nên không được chấp nhận.

- Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: các bị cáo nhiều lần thực hiện hành vi phạm tội nên bị áp dụng tình tiết tăng nặng "phạm tội hai lần trở lên" tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Do đó, Bản án sơ thẩm áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38, Điều 58 Bộ luật Hình sự: xử phạt các bị cáo Hà Thị T **16** (Mười sáu) năm tù và xử phạt bị cáo Nguyễn Đức H **12** (Mười hai) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" là tương xứng với tính chất mức độ và hậu quả do hành vi phạm tội của các bị cáo đã gây ra. Sau khi xét xử sơ thẩm, các bị hại kháng cáo đề nghị tăng hình phạt nhưng không có tình tiết mới nên không được chấp nhận. Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng là đúng căn cứ pháp luật nên không chấp nhận kháng cáo tăng hình phạt tù đối với các bị cáo và giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm.

[4] Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên các bị hại là các bà Đoàn Thị H3, Trần Thị H5, Trần Thị Đ, Phạm Thị H6, Trương Thị B và ông Phùng Văn T4 phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Những phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 342, khoản 1 Điều 348 và điểm đ khoản 1 Điều 355 Bộ luật tố tụng hình sự: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị H4.

2. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự.

Không chấp nhận kháng cáo của các bị hại là các bà Đoàn Thị H3, Trần Thị H5, Trần Thị Đ, Phạm Thị H6, Trương Thị B và ông Phùng Văn T4 và giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 44/2024/HSST ngày 25/4/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

3. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38, Điều 58 Bộ luật Hình sự:

- Xử phạt bị cáo Hà Thị T **16** (Mười sáu) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 17/02/2023.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Đức H **12** (Mười hai) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

4. Về án phí: áp dụng khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Các bị hại là các bà Đoàn Thị H3, Trần Thị H5, Trần Thị Đ, Phạm Thị H6, Trương Thị B và ông Phùng Văn T4 mỗi người phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- Cơ quan CSĐT-Công an tỉnh Gia Lai;
- Phòng HSNV-Công an tỉnh Gia Lai;
- Cơ quan CSTHAHS-CA tỉnh Gia Lai;
- Sở Tư pháp tỉnh Gia Lai;
- Cục THADS tỉnh Gia Lai;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Gia Lai;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Ngọc Thái